



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (“Công ty”) trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô và các công ty con (“Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Giấy Đăng ký Kinh doanh số 0100283802

ngày 24 tháng 11 năm 2011

Giấy Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là giấy Đăng ký Kinh doanh số 0100283802 ngày 24 tháng 11 năm 2011. Giấy Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Toàn	Thành viên
Ông Phan Quang Bình	Thành viên
Ông Đào Hữu Khanh	Thành viên
Ông Cao Trần Đăng	Thành viên
Bà Lê Thanh Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Phan Viết Tài	Ủy viên
Ông Phạm Hùng Sơn	Ủy viên

Trụ sở đăng ký

Số 8, Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003 ; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty Cổ phần Hà Đô.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100283802 thay đổi lần 14 ngày 24/11/2011 (đăng ký lần đầu ngày 11/04/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 1 cho báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 8.735 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 28.071 triệu VND).

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh 31 cho báo tài chính hợp nhất về việc phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2012, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Chay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Tô
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2012



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó công việc soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán, vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề lưu ý

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính là các số liệu so sánh đã trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, không kể các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính hợp nhất, là số liệu dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán, và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2012. Ngoài ra, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, và các thuyết minh liên quan được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo soát xét của công ty kiểm toán này phát hành ngày 22 tháng 8 năm 2011 đã đưa ra kết luận rằng họ không nhận thấy có sự kiện nào để họ cho rằng báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không phản ánh trung thực và hợp lý kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình soát xét, chúng tôi đã soát xét các bút toán điều chỉnh lại các số liệu so sánh như được trình bày tại Thuyết minh 4. Theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh đó là phù hợp và được áp dụng đúng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét: 12-02-105-b



Nguyễn Thanh Nghị

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2012



Đàm Xuân Lâm

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0861/KTV

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.175.374.221.618	1.149.566.943.379
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	98.822.093.874	110.876.526.363
Tiền	111		96.702.093.874	102.276.526.363
Các khoản tương đương tiền	112		2.120.000.000	8.600.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	41.005.796.336	69.213.043.263
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		42.952.749.336	72.116.191.080
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(1.946.953.000)	(2.903.147.817)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	211.996.202.500	390.970.779.343
Phải thu khách hàng	131		153.796.218.259	298.095.527.104
Trả trước cho người bán	132		50.960.222.305	92.823.015.847
Các khoản phải thu khác	135		8.453.810.989	4.888.040.564
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.214.049.053)	(4.835.804.172)
Hàng tồn kho	140	8	747.292.039.263	528.463.006.015
Tài sản ngắn hạn khác	150		76.258.089.645	50.043.588.395
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.135.250.133	459.118.204
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.237.061.839	9.054.228.805
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		4.000.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	54.881.777.673	40.530.241.386

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		542.122.543.815	465.329.457.748
Tài sản cố định	220		323.805.221.731	285.249.051.854
Tài sản cố định hữu hình	221	10	77.348.922.774	76.295.384.565
Nguyên giá	222		137.728.407.858	127.965.356.963
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.379.485.084)	(51.669.972.398)
Tài sản cố định vô hình	227	11	14.543.638	23.319.138
Nguyên giá	228		52.653.000	52.653.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.109.362)	(29.333.862)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	246.441.755.319	208.930.348.151
Bất động sản đầu tư	240	13	8.310.904.932	8.528.216.267
Nguyên giá	241		8.819.218.338	8.819.218.338
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(508.313.406)	(291.002.071)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	115.115.542.553	88.342.511.228
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		116.720.542.553	89.947.511.228
Đầu tư dài hạn khác	258		195.000.000	195.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		94.890.874.599	83.209.678.399
Chi phí trả trước dài hạn	261		13.173.357.000	5.301.386.910
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	9.412.228.073	5.361.003.355
Tài sản dài hạn khác	268	16	72.305.289.526	72.547.288.134
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.717.496.765.433	1.614.896.401.127

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.013.783.396.431	877.096.197.069
Nợ ngắn hạn	310		856.006.297.470	801.398.405.226
Vay ngắn hạn	311	17	208.030.640.035	102.805.188.361
Phải trả người bán	312		173.188.081.578	188.381.927.618
Người mua trả tiền trước	313		301.649.714.542	341.867.362.371
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	58.531.181.927	66.762.116.486
Phải trả người lao động	315		10.544.104.377	41.632.691.848
Phải trả khác	319	19	98.750.951.086	53.212.663.836
Dự phòng	320		2.873.830.715	2.972.237.685
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.437.793.210	3.764.217.021
Nợ dài hạn	330		157.777.098.961	75.697.791.843
Phải trả dài hạn khác	333	20	71.311.897.715	49.951.469.581
Vay dài hạn	334	21	85.250.892.247	25.364.999.154
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	87.164.155	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		961.580.044	39.063.908
Doanh thu chưa thực hiện	338		165.564.800	342.259.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		632.187.166.092	663.364.512.016
Vốn chủ sở hữu	410	22	632.187.166.092	663.364.512.016
Vốn góp	411	23	404.999.480.000	404.999.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		33.260.026.926	33.260.026.926
Cổ phiếu quỹ	414	23	(900.520.000)	(900.520.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.449.280.218	(10.472.917)
Quỹ đầu tư phát triển	417	24	21.847.871.784	21.847.871.784
Quỹ dự phòng tài chính	418	24	25.682.275.084	25.682.275.084
Lợi nhuận chưa phân phối	420		143.848.752.080	178.485.851.139
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	25	71.526.202.910	74.435.692.042
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		1.717.496.765.433	1.614.896.401.127

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

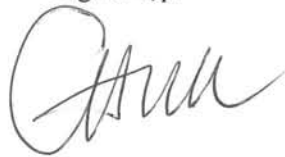
Mẫu B 01a - DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Nguyên tệ	30/6/2012	31/12/2011
Xóa sổ nợ xấu	VND	6.543.335.495	1.460.790.188
Ngoại tệ	USD	40.900	-
Ngoại tệ	LAK	14.047.039.686	5.578.538.843

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Người lập:



Chu Tuấn Anh
Phó phòng Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Văn Tô
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Tổng doanh thu	01	25	272.428.334.653	116.954.066.401
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	4.440.901.372	-
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		267.987.433.281	116.954.066.401
Giá vốn hàng bán	11	27	243.620.917.954	86.508.389.957
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		24.366.515.327	30.445.676.444
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.083.775.192	19.245.581.398
Chi phí tài chính	22	29	607.154.114	3.304.145.267
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.397.587.835	1.384.145.267
Chi phí bán hàng	24		856.583.849	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.549.070.169	18.887.409.557
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.437.482.387	27.499.703.018
Thu nhập khác	31		974.884.361	425.087.702
Chi phí khác	32		2.248.422.444	93.635.928
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.273.538.083)	331.451.774
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	41	14	11.878.231.325	7.149.004.272
Lợi nhuận trước thuế TNDN (50 = 30 + 40 + 41)	50		13.042.175.629	34.980.159.064
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.762.140.396	6.909.180.396
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	30	(3.964.060.563)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.244.095.796	28.070.978.668

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2012	30/6/2011
			VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		12.244.095.796	28.070.978.668
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		5.638.045.186	6.215.936.127
Chủ sở hữu của Công ty	62		6.606.050.610	21.855.042.541
Lãi trên cổ phiếu			Đã điều chỉnh lại	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	130	432

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Người lập:



Chu Tuấn Anh
Phó phòng Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Văn Tô
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.042.175.629	34.980.159.064
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		9.295.643.112	7.020.662.147
Các khoản dự phòng	03		(3.667.664.794)	1.920.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(16.973.414.926)	(19.245.581.398)
Chi phí lãi vay	06		1.397.587.835	1.384.145.267
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.094.326.856	26.059.385.080
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		161.278.678.200	(173.886.513.068)
Biến động hàng tồn kho	10		(212.126.687.053)	(327.421.549.783)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(41.275.360.297)	444.559.427.815
Biến động chi phí trả trước	12		(8.548.102.019)	(3.416.337.085)
			(97.577.144.313)	(34.105.587.041))
Tiền lãi vay đã trả	13		(10.170.639.352)	(1.856.477.267)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(2.837.589.101)	(20.151.001.520)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.819.327.834	8.771.723.019
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(23.270.058.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(108.766.044.932)	(70.611.401.100)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(40.014.096.587)	(25.229.271.362)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		584.000.000	-
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		29.163.441.744	(842.137.512.694)
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		(14.894.800.000)	975.977.732.332
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(725.975.890)	(15.634.200.000)
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		1.105.058.241	19.245.581.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.782.372.492)	112.222.329.674

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a - DN/HN**

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2012	30/6/2011
		VND	VND
Mã số	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	205.293.835.255	486.950.192.816
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.182.490.488)	(491.492.064.785)
Tiền trả cổ tức	36	(43.617.359.832)	(34.022.480.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	121.493.984.935	(38.564.352.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.054.432.489)	3.046.576.450
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	110.876.526.363	58.977.209.380
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	98.822.093.874	62.023.785.830

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Người lập:

Chu Tuấn Anh
Phó phòng Tài chính

Người duyệt:

Nguyễn Văn Tô
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 09a - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước; thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông; và
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 620 nhân viên (31/12/2011: 609 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

Công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35K.	51%	51%
Công ty Cổ phần Hà Đô 23 (*)	Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện.	56%	56 %
Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35K; nhận thầu thi công các công trình cao tầng và các công trình có quy mô lớn.	51%	51 %
Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng Thiết bị Công nghiệp Hà Đô	Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; mua bán lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, điều hoà, thông gió, thủy khí, thang máy, băng chuyền tự động, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;	51%	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, thi công nội thất.	51%	51%
Công ty Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ thương mại	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Kinh doanh bất động sản; nhà hàng, dịch vụ đồ uống;	100%	100%

(*) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2012, theo nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Hà Đô 3 được sáp nhập với Công ty Cổ phần Hà Đô 2 và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Hà Đô 23.

Công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Za Hưng	Kinh doanh điện năng, xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, dịch vụ du lịch	37%	37%
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, tổ chức tiệc cưới	29%	29%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khi phần lỗ của các công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ trong tương lai đó thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của một số công ty con của Công ty, được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi các công ty này bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi các công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(ii) Cơ sở ở nước ngoài

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các cơ sở ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và giá trị hợp lý của điều chỉnh phát sinh từ việc mua bán sáp nhập được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các khoản mục thu nhập và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý cơ sở ở nước ngoài đó.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản, giá gốc bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, các chi phí quản lý xây dựng chung đã được phân bổ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang của hoạt động khác, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 20 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 12 năm
▪ tài sản khác	2 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 20 năm
-----------	------------

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Phân loại công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất, phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị công cụ tài chính. Chính sách kế toán cho việc tính toán công cụ tài chính được thuyết minh trong mục liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) *Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) *Hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện và đã được khách hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu tài chính

(i) *Thu nhập từ lãi vay*

Thu nhập từ lãi vay được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức thiết lập.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DN/HN

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông của công ty, các công ty liên kết của tập đoàn và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

4. Sửa chữa các sai sót năm trước

Dưới đây là các sai sót trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:

- Tập đoàn chưa phân loại khoản vay dài hạn phải thanh toán trong 12 tháng tới với giá trị ghi sổ là 14,9 tỷ VND sang vay dài hạn đến hạn trả;
- Một số công trình đang xây dựng với mục đích là cho thuê hoặc để sử dụng đang được ghi nhận là hàng tồn kho – sản phẩm dở dang thay vì ghi nhận vào tài khoản xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 176,5 tỷ VND;
- Một số công trình nhà cửa vật kiến trúc đang được sử dụng với mục đích cho thuê đang được ghi nhận trong tài sản cố định hữu hình bao gồm Tầng 1 tòa nhà chung cư 151 và tầng 1 tòa nhà chung cư Z751 với tổng giá trị ghi sổ là 8,5 tỷ VND;
- Các khoản đầu tư vào cổ phiếu có giá trị là 9,4 tỷ VND cho mục đích kinh doanh chưa được phân loại là các khoản đầu tư ngắn hạn; đồng thời, khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với giá trị 2,9 tỷ VND liên quan đến các cổ phiếu cũng chưa được trình bày là dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn. Ngoài ra, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 5 tỷ VND được Tập đoàn phân loại là tài khoản đầu tư ngắn hạn khác, thay vì các khoản tương đương tiền.
- Một số khoản người mua trả tiền trước đối với các Dự án sẽ được bàn giao sau 12 tháng tới phải được phân loại là các khoản nợ phải trả dài hạn có giá trị là 13,9 tỷ VND.
- Khoản phải trả cho đối tác tham gia vào hợp đồng hợp tác kinh doanh của Dự án 183 Hoàng Văn Thái theo cam kết và thỏa thuận giữa các bên có giá trị là 22,5 tỷ VND phải được ghi nhận là một khoản chi phí từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn thay vì đang được ghi nhận như là một khoản cổ tức cho bên liên doanh.
- Số dư và giao dịch nội bộ chưa được đối chiếu và loại trừ hợp lý. Theo đó, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phải thu khách hàng, xây dựng cơ bản dở dang, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, các khoản phải trả, phải nộp khác, vốn chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, dự phòng tài chính, thuế và các khoản phải thu nhà nước đã bị ghi nhận thừa lần lượt là 40,6 tỷ VND, 197,1 tỷ VND, 10,9 tỷ VND, 0,9 tỷ VND, 1,8 tỷ VND, 29,7 tỷ VND, 27,2 tỷ VND, 0,9 tỷ VND, 0,056 tỷ VND, 3,8 tỷ VND và các khoản phải thu khác, sản phẩm dở dang, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, đầu tư vào công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, phải trả người bán, phải trả nội bộ, người mua trả tiền trước, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận chưa phân phối, lợi ích của cổ đông thiểu số đã bị ghi nhận thiếu lần lượt là 0,78 tỷ VND, 29 tỷ VND, 9 tỷ VND, 2,1 tỷ VND, 2 tỷ VND, 42,6 tỷ VND, 3,2 tỷ VND, 13,9 tỷ VND, 0,18 tỷ VND, 0,035 tỷ VND, 26 tỷ VND, 0,034 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN**

Tập đoàn thực hiện sửa chữa các sai sót trên trong báo cáo tài chính hợp nhất này bằng cách điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ và các số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ảnh hưởng của các sửa chữa này được tóm tắt dưới đây:

Bảng cân đối kế toán	31/12/2011	VND	31/12/2011
	Đã báo cáo trước đây	Sửa chữa sai sót	Đã điều chỉnh lại
Các khoản tương đương tiền	13.600.000.000	5.000.000.000	8.600.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	67.692.436.663	4.423.754.417	72.116.191.080
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(2.903.147.817)	(2.903.147.817)
Phải thu khách hàng	338.711.518.420	(40.615.991.316)	298.095.527.104
Các khoản phải thu khác	3.899.988.037	988.052.527	4.888.040.564
Hàng tồn kho	678.516.665.448	(150.053.659.433)	528.463.006.015
Thuế GTGT được khấu trừ	566.102.514	8.488.126.291	9.554.228.805
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.815.624.556	3.815.624.556	-
Tài sản cố định hữu hình	84.823.600.832	(8.528.216.267)	76.295.384.565
- Nguyên giá	136.784.575.301	(8.819.218.338)	127.965.356.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	(51.960.974.469)	291.002.071	(51.669.972.398)
Xây dựng cơ bản dở dang	42.625.707.273	166.304.640.878	208.930.348.151
Bất động sản đầu tư	-	8.528.216.267	8.528.216.267
- Nguyên giá	-	8.819.218.338	8.819.218.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	(291.002.071)	(291.002.071)
Đầu tư vào công ty liên kết	87.861.839.677	2.085.671.551	89.947.511.228
Đầu tư dài hạn khác	10.518.754.417	(10.323.754.417)	195.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.903.147.817)	1.103.147.817	(1.800.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.361.944.445	1.999.058.910	5.361.003.355
Vay ngắn hạn	87.899.117.098	14.906.071.263	102.805.188.361
Phải trả người bán	145.804.387.080	42.577.540.538	188.381.927.618
Người mua trả tiền trước	355.808.569.371	(13.941.207.000)	341.867.362.371
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.549.982.208	212.134.278	66.762.116.486
Chi phí phải trả	1.818.267.992	(1.818.267.992)	-
Phải trả khác	82.672.426.167	(29.459.762.331)	53.212.663.836
Vay và nợ dài hạn	40.271.070.417	(14.906.071.263)	25.364.999.154
Phải trả dài hạn khác	36.460.262.581	13.941.207.000	49.951.469.581
Thặng dư vốn cổ phần	33.084.909.500	175.117.426	33.260.026.926
Cổ phiếu quỹ	(520.000)	(900.000.000)	(900.520.000)
Quỹ đầu tư phát triển	21.812.573.327	35.298.457	21.847.871.784
Quỹ dự phòng tài chính	25.738.487.383	(56.212.299)	25.682.275.084
Lợi nhuận chưa phân phối	208.258.023.476	(29.772.172.337)	178.485.851.139
Lợi ích của cổ đông thiểu số	74.567.489.105	(131.797.063)	74.435.692.042

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh bất động sản:
- Xây dựng
- Các hoạt động khác

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Kinh doanh bất động sản VND	Xây dựng VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	131.492.450.655	128.271.121.068	8.223.861.558	-	267.987.433.281
Doanh thu giữa các bộ phận	-	163.056.342.405	3.764.032.210	(166.820.374.615)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	131.492.450.655	291.327.463.473	11.987.893.768	(166.820.374.615)	267.987.433.281
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(599.233.331)	15.782.741.753	2.782.916.196	(15.528.942.231)	2.437.482.387
(Chi phí)/thu nhập hoạt động khác	(1.327.498.977)	53.960.894	-	-	(1.273.538.083)
Phần chia lãi của công ty liên kết	-	-	11.878.231.325	-	11.878.231.325
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	666.858.173	4.058.984.885	36.297.338	-	4.762.140.396
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN – hoãn lại	-	(4.051.224.718)	87.164.155	-	(3.964.060.563)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế	(2.593.590.481)	15.828.942.480	14.537.686.028	(15.528.942.231)	12.244.095.796

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

30/6/2012	Kinh doanh bất động sản VND	Xây dựng VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.044.199.774.287	703.884.385.060	158.472.794.051	(305.780.730.518)	1.600.776.222.880
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	116.720.542.553	-	116.720.542.553
Tổng tài sản	1.044.199.774.287	703.884.385.060	275.193.336.604	(305.780.730.518)	1.717.496.765.433
Nợ phải trả bộ phận	517.964.306.748	624.332.040.860	15.281.782.371	(143.794.733.548)	1.013.783.396.431
Tổng nợ phải trả	517.964.306.748	624.332.040.860	15.281.782.371	(143.794.733.548)	1.013.783.396.431
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Kinh doanh bất động sản VND	Xây dựng VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	2.924.989.673	7.546.739.642	60.580.908	-	10.532.310.223
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	(1.619.916.946)	(7.278.749.606)	(358.867.198)	-	(9.257.533.750)
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	(38.109.362)	-	-	(38.109.362)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Kinh doanh bất động sản VND	Xây dựng VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	10.507.364.011	100.602.901.727	5.843.800.664	-	116.954.066.401
Doanh thu giữa các bộ phận	-	168.477.811.944	-	(168.477.811.944)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	10.507.364.011	269.080.713.671	5.843.800.664	(168.477.811.944)	116.954.066.401
Kết quả kinh doanh của bộ phận	12.063.714.949	48.074.789.571	(1.116.340.564)	(31.522.460.938)	27.499.703.018
Chi phí/(thu nhập) hoạt động khác	102.626.782	229.132.492	(307.500)	-	331.451.774
Phần chia lãi của công ty liên kết	-	7.149.004.272	-	-	7.149.004.272
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.312.505.959	5.326.795.059	269.879.378	-	6.909.180.396
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế	10.853.835.772	50.126.131.276	(1.386.527.442)	(31.522.460.938)	28.070.978.668
30/6/2011	Kinh doanh bất động sản VND	Xây dựng VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.001.498.887.778	601.203.075.399	145.709.786.099	(228.517.554.706)	1.519.894.194.570
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	98.299.941.047	-	98.299.941.047
Tổng tài sản	1.001.498.887.778	601.203.075.399	244.009.727.146	(228.517.554.706)	1.618.194.135.617
Nợ phải trả bộ phận	433.217.846.865	447.367.465.895	77.072.559.863	(80.765.675.554)	876.892.197.069
Tổng nợ phải trả	433.217.846.865	447.807.465.895	77.072.559.863	(80.765.675.554)	876.892.197.069

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (đã điều chỉnh lại)
Tiền mặt	56.482.506.393	24.023.578.813
Tiền gửi ngân hàng	40.219.587.481	78.252.947.550
Các khoản tương đương tiền	2.120.000.000	8.600.000.000
	98.822.093.874	110.876.526.363

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (đã điều chỉnh lại)
Phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	185.244.090	3.039.953.513
Phi thương mại	4.327.550.609	4.226.639.289

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (đã điều chỉnh lại)
Phải thu lãi ngân hàng và lãi cho các công ty khác vay	5.138.428.061	1.159.711.110
Phải thu khác	3.315.382.928	3.728.329.454
	8.453.810.989	4.888.040.564

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

8. Hàng tồn kho

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND (đã điều chỉnh lại)
Nguyên vật liệu	58.334.000	58.334.000
Công cụ và dụng cụ	121.477.273	-
Bất động sản đang xây dựng	551.413.712.997	386.941.408.971
Sản phẩm dở dang	195.698.514.993	141.463.263.044
	747.292.039.263	528.463.006.015

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng cho công nhân viên	52.247.000.092	39.222.732.498
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.577.454.181	1.250.185.488
Tài sản thiếu chờ xử lý	57.323.400	57.323.400
	54.881.777.673	40.530.241.386

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	12.703.462.624	6.637.759.502	81.576.722.221	20.452.967.486	6.744.219.147	127.965.356.963
Tăng trong năm	2.739.509.231	494.446.056	5.957.021.028	1.314.733.908	26.600.000	10.532.310.223
Thanh lý	-	-	(27.000.000)	(929.515.846)	-	(956.515.846)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài	-	37.482.501	-	149.774.017	-	187.256.518
Số dư cuối kỳ	15.442.971.855	7.169.688.059	87.506.743.249	20.838.185.548	6.770.819.147	137.728.407.858
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	6.237.902.154	4.134.711.306	29.276.005.810	7.038.607.125	4.982.746.003	51.669.972.398
Khấu hao trong kỳ	853.487.157	500.253.501	5.552.934.222	1.233.545.561	929.335.836	9.069.556.277
Thanh lý	-	-	(19.125.000)	(364.799.255)	-	(383.924.255)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài	-	(3.235.016)	-	27.115.680	-	23.880.664
Số dư cuối kỳ	7.091.389.311	4.631.729.791	34.809.815.032	7.934.469.111	5.912.081.839	60.379.485.084
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	6.465.560.470	2.503.048.196	52.300.716.411	13.264.586.344	1.761.473.144	76.295.384.565
Số dư cuối kỳ	8.351.582.544	2.537.958.268	52.696.928.217	12.903.716.437	858.737.308	77.348.922.774

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN**

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 14.381 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 10.738 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 13.024 triệu VND (31/12/2011: 13.024 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	52.653.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	29.333.862
Khấu hao trong kỳ	8.775.500
Số dư cuối kỳ	38.109.362
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	23.319.138
Số dư cuối kỳ	14.543.638

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	208.930.348.151	34.778.221.413
Tăng trong kỳ	37.511.407.168	10.060.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(2.212.514.140)
Số dư cuối kỳ	246.441.755.319	42.625.707.273

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hoá vào xây dựng cơ bản dở dang là 6.244 triệu VND (30/6/2011: 1.207 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại và cuối kỳ	8.819.218.338
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	291.002.071
Khấu hao trong kỳ	217.311.335
Số dư cuối kỳ	508.313.406
Giá trị còn lại	
Số dư cuối kỳ	8.310.904.932
Số dư đầu kỳ	8.528.216.267

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là tầng 1 chung cư 151 và tầng 1 chung cư Z751 sử dụng cho mục đích cho thuê lại. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

14. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Đầu tư ngắn hạn:				
Cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	409.962	4.542.263.417	409.962	4.542.263.417
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần LICOGI 13	40.100	869.992.000	40.100	869.992.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	89.210	2.437.321.000	89.210	2.437.321.000
Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần XD & XNK Việt Nam	60.000	1.574.178.000	60.000	1.574.178.000
Tiền gửi có kỳ hạn		5.382.144.919		25.545.586.663
Cho vay Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình hàng không		28.146.850.000		28.146.850.000
Cho vay cá nhân		-		9.000.000.000
		42.952.749.336		72.116.191.080
Dự phòng giảm giá đầu tư		(1.946.953.000)		(2.903.147.817)
		41.005.796.336		69.213.043.263

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

	30/6/2012		VND	31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết		Số lượng Cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết
Đầu tư vốn dài hạn tại công ty liên kết					
• Công ty Cổ phần Thủy điện Za Hung	10.070.238	37%	114.858.141.367	8.580.758	36%
• Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	180.000	29%	1.862.401.186	180.000	29%
			<u>116.720.542.553</u>		<u>89.947.511.228</u>
Các khoản đầu tư dài hạn khác			<u>195.000.000</u>		<u>195.000.000</u>
			<u>116.915.542.553</u>		<u>90.142.511.228</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư			<u>(1.800.000.000)</u>		<u>(1.800.000.000)</u>
			<u>115.115.542.553</u>		<u>88.342.511.228</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN**

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	89.947.511.228	75.073.739.975
Góp vốn trong kỳ	14.894.800.000	16.077.196.800
Phân lãi từ các công ty liên kết	11.878.231.325	7.149.004.272
	116.720.542.553	98.299.941.047

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.903.147.817	148.218.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Tăng trong kỳ	-	1.920.000.000	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(956.194.817)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.946.953.000	2.068.218.000	1.800.000.000	1.800.000.000

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
		(đã điều chỉnh lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản cố định	3.886.034.797	3.092.753.843
Hàng tồn kho	5.526.193.276	2.268.249.512
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.412.228.073	5.361.003.355
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác	(87.164.155)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	9.325.063.918	5.361.003.355

16. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc cho công ty Phong phú để có quyền tham gia khai thác và thực hiện dự án Đồng Mai, Hà Đông.

17. Vay ngắn hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	192.124.272.285	87.899.117.098
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	15.906.367.750	14.906.071.263
	208.030.640.035	102.805.188.361

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (a)	VND	15% - 17%	39.961.727.446	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (b)	VND	15% - 20%	12.305.933.917	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (c)	USD	8,3%	2.201.906.793	-
Ngân hàng TMCP An Bình (d)	VND	16% - 19,5%	1.254.933.000	1.254.933.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (e)	VND	17,5%	89.580.720.060	49.580.720.060
Ngân hàng Lào – Việt (f)	KIP	12%	3.230.111.072	11.951.264.041
Vay cá nhân (g)	VND	13,5%	43.588.939.997	112.199.997
			192.124.272.285	87.899.117.098

- (a) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có kỳ hạn 9 tháng được đảm bảo bằng quyền khai thác đất và tài sản hình thành từ Dự án Nguyễn Văn Công trị giá 105.855 triệu VND (31/12/2011: 50.981 triệu VND).
- (b) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có kỳ hạn 12 tháng được đảm bảo bằng khoản phải thu từ các hợp đồng thi công xây dựng Dự án Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Đéc Đồng Tháp, Dự án Nhà khách tỉnh ủy Vĩnh Long và Dự án khu nhà ở CBCNV BTL Bộ Đội Biên Phòng trị giá 196.199 triệu VND (31/12/2011: không)
- (c) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có kỳ hạn 12 tháng được đảm bảo bằng khoản phải thu trị giá 8.430 triệu VND (31/12/2011: không)
- (d) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN**

- (e) Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có kỳ hạn là 12 tháng được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất xây dựng 2 tòa nhà chung cư CT1 và CT2 của Dự án khu đô thị An Khánh, có giá trị theo biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 313.331 triệu VND (31/12/2011: 313.331 triệu VND).
- (f) Khoản vay từ Ngân hàng Lào – Việt có kỳ hạn 12 tháng và được bảo lãnh bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô trị giá 3,4 tỷ.
- (g) Khoản vay từ các nhân viên trong Tập đoàn, không đảm bảo, có kỳ hạn là 12 tháng.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.326.035.890	13.967.318.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.309.602.758	51.385.051.463
Thuế thu nhập cá nhân	895.543.279	1.409.746.553
	58.531.181.927	66.762.116.486

19. Phải trả khác

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	595.044.288	575.390.779
Bảo hiểm xã hội	537.112.789	592.007.458
Bảo hiểm y tế	75.357.146	86.609.029
Bảo hiểm thất nghiệp	40.334.270	70.055.226
Phí bảo trì các tòa nhà (*)	9.847.221.000	9.847.221.000
Phải trả cổ tức	7.126.209.925	3.049.200.000
Lãi vay phải trả	5.958.915.482	-
Chi phí trực tiếp cho dự án	37.694.001.922	-
Lợi nhuận phân phối theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cho đối tác (**)	22.522.054.029	22.522.054.029
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.354.700.235	16.470.126.315
	98.750.951.086	53.212.663.836

(*) Phí bảo trì các tòa nhà là khoản phí 2% tính trên giá bán của các khu chung cư tại thời điểm chuyển giao căn hộ chung cư cho người mua. Khoản phí này sẽ được bàn giao lại toàn bộ cho Ban quản lý tòa nhà do khu dân cư đó bầu.

(**) Căn cứ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình hàng không (ACC), Công ty có toàn quyền kinh doanh và bán các chung cư thuộc Dự án 183 Hoàng Văn Thái. Lợi nhuận sau thuế thu được từ việc kinh doanh Dự án này được chia theo tỷ lệ 60:40 lần lượt cho Công ty và ACC.

20. Phải trả dài hạn khác

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Người mua trả tiền trước	35.311.897.715	36.010.262.581
Nhận đặt cọc dài hạn	36.000.000.000	13.941.207.000
	71.311.897.715	49.951.469.581

21. Vay dài hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	101.157.259.997	40.271.070.417
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(15.906.367.750)	(14.906.071.263)
Hoàn trả sau 12 tháng	85.250.892.247	25.364.999.154

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn sổ dư là như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (a)	VND	18%-20,8%	2017	66.319.689.425	36.481.214.967
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Lãi suất thả nổi			
Ngân hàng TMCP Công thương	VND	16% - 20%	2014	1.574.700.000	2.420.660.000
Ngân hàng TMCP Công thương	VND	19,5%	2012	505.185.450	1.369.195.450
Ngân hàng Lào – Việt (b)	KIP	14%	2015	32.757.685.122	-
				101.157.259.997	40.271.070.417

- (a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội có kỳ hạn 60 tháng được đảm bảo bằng quyền khai thác đất và tài sản hình thành trên đất từ dự án nhà Phía Nam có trị giá 231.848 triệu VND (31/12/2011: 192.708 triệu VND). Trong kỳ khoản vay này chịu lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng trả lãi sau cộng biên độ được quy định như trong hợp đồng và sổ dư còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được hoàn trả trong 5 năm.
- (b) Khoản vay từ Ngân hàng Lào – Việt có kỳ hạn 34 tháng, khoản được bảo lãnh bằng tài sản hình thành từ dự án An Khánh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô với giá trị là 40 tỷ VND. Lãi suất nợ trong hạn của hợp đồng là 14%/năm và từ năm thứ hai trở đi lãi suất này sẽ được điều chỉnh theo lãi suất vay vốn trung hạn – dài hạn của ngân hàng trong từng thời điểm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

22. Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	202.500.000.000	33.084.909.500	(520.000)	-	20.416.908.396	25.738.035.661	328.930.263.963	610.669.597.520
Phát hành cổ phiếu thưởng	202.499.480.000	175.117.426	-	-	-	-	(202.499.480.000)	175.117.426
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	21.855.042.541	21.855.042.541
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(26.188.433.900)	(26.188.433.900)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	196.089.149	-	(196.089.149)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.770.419.184)	(3.770.419.184)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(762.763.765)	(762.763.765)
Các biến động khác trong vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(578.096.699)	(849.302.580)	(1.427.399.279)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	404.999.480.000	33.260.026.926	(520.000)	-	20.612.997.545	25.159.938.962	116.518.817.926	600.550.741.359
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 - đã điều chỉnh lại	404.999.480.000	33.260.026.926	(900.520.000)	(10.472.917)	21.847.871.784	25.682.275.084	178.485.851.139	663.364.512.016
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.459.753.135	-	-	-	3.459.753.135
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.606.050.610	6.606.050.610
Cổ tức (Thuyết minh số 32)	-	-	-	-	-	-	(40.499.896.000)	(40.499.896.000)
Các biến động khác trong vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(743.253.669)	(743.253.669)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	404.999.480.000	33.260.026.926	(900.520.000)	3.449.280.218	21.847.871.784	25.682.275.084	143.848.752.080	632.187.166.092

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	40.500.000	405.000.000.000	40.500.000	405.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	40.499.948	404.999.480.000	40.499.948	404.999.480.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(45.052)	(900.520.000)	(45.052)	(900.520.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	40.454.896	404.098.960.000	40.454.896	404.098.960.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Bao gồm trong số cổ phiếu quỹ có 45.000 cổ phiếu đang được một công ty con nắm giữ như một khoản đầu tư.

24. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

25. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Chi tiết biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	74.435.692.042	55.727.106.576
Chuyển nhượng vốn cổ phần từ cổ đông thiểu số	(725.975.890)	-
Lãi phân bổ cho cổ đông thiểu số	5.638.045.186	6.215.936.127
Cổ tức phân bổ cho cổ đông thiểu số	(7.317.350.678)	(4.209.229.758)
Biến động khác	(504.207.750)	-
Số dư cuối kỳ	71.526.202.910	57.733.812.945

26. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Kinh doanh bất động sản	131.492.450.655	10.507.519.011
▪ Doanh thu xây lắp	133.541.914.916	100.602.901.727
▪ Cung cấp dịch vụ	7.393.969.082	5.843.645.663
	272.428.334.653	116.954.066.401
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(4.440.901.372)	-
Doanh thu thuần	267.987.433.281	116.954.066.401

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bất động sản	123.621.818.617	9.347.647.435
▪ Hoạt động xây lắp	115.290.341.326	74.585.544.755
▪ Cung cấp dịch vụ	4.708.758.011	2.575.197.767
	243.620.917.954	86.508.389.957

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	5.083.775.192	19.245.581.398

29. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.397.587.835	1.384.145.267
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	(956.194.817)	-
Chi phí tài chính khác	165.761.096	1.920.000.000
	607.154.114	3.304.145.267

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	4.762.140.396	6.909.180.396
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.964.060.563)	-
	798.079.833	6.909.180.396

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	13.042.175.629	34.980.159.064
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.260.543.907	8.745.039.766
Chi phí không được khấu trừ thuế	507.093.757	-
Thu nhập không bị tính thuế	(2.969.557.831)	(1.835.859.370)
	798.079.833	6.909.180.396

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 6.606 triệu VND (30/6/2011: 21.855 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 50.579.870 cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	6.606.050.610	21.855.042.541
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông của Công ty	6.606.050.610	21.855.042.541

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	40.454.896	20.249.948
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào 29 tháng 4 năm 2011 theo hình thức phát hành cổ phiếu thưởng	-	20.204.948
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành vào 20 tháng 7 năm 2012 theo hình thức phát hành cổ phiếu thưởng (*)	10.124.974	10.124.974
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	50.579.870	50.579.870

- (*) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô vào ngày 28 tháng 5 năm 2012 đã quyết định phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 4:1 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 25 cổ phiếu thưởng). Cổ phiếu thưởng được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu thưởng là ngày 20 tháng 7 năm 2012. Giao dịch phát hành cổ phiếu thưởng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính này.

32. Cổ tức

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô vào ngày 24 tháng 3 năm 2012 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 40.499 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu). Công ty đã trả cổ tức cho cổ đông với số tiền là 36.422 triệu VND trong năm 2012.

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô vào ngày 27 tháng 4 năm 2011 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 30.375 triệu VND (1.000 VND trên một cổ phiếu). Công ty đã trả cổ tức cho cổ đông với số tiền là 26.190 triệu VND trong năm 2011.

33. Công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng rủi ro trong các rủi ro trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Kiểm soát của Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của tiền gửi của Tập đoàn và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(ii)	47.721.732.400	112.398.534.213
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cho vay	(iii)	189.182.830.195	335.090.613.496
		236.904.562.595	447.489.147.709

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN****(ii) Tiền, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn**

Tiền, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cho vay

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện bán hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi ban giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản cho vay được Tập đoàn giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ thực hiện với các đối tượng có độ tín nhiệm cao.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có kết quả thu nợ đáng tin cậy với Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu và cho vay này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn không lập báo cáo tuổi nợ cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.835.804.172	4.475.636.014
Tăng dự phòng trong kỳ	-	360.168.158
Hoàn nhập	(3.621.755.119)	-
Số dư cuối kỳ	1.214.049.053	4.835.804.172

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác	282.483.137.041	282.483.137.041	282.483.137.041	-	-	-
Vay ngắn hạn	192.124.272.285	214.000.444.988	214.000.444.988	-	-	-
Vay dài hạn	101.157.259.997	145.025.802.867	32.175.300.524	28.170.757.083	84.568.322.143	111.423.116
	575.764.669.323	641.509.384.896	528.658.882.553	28.170.757.083	84.568.322.143	111.423.116

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng. Bên cạnh các hạn mức vay ngân hàng đã được trình bày trong thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, tập đoàn còn duy trì các hạn mức tín dụng VND tại ngân hàng. Lãi vay phải trả theo lãi suất thả nổi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a- DN/HN****(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán các tài sản và nợ phải trả tiền tệ bằng đơn vị tiền tệ không phải VND, chủ yếu là Kips Lào (LAK) và Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

	USD	LAK
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.900	1.194.255.331
Vay và phải trả ngắn hạn	(105.719)	(1.153.611.097)
Vay và phải trả dài hạn	-	(11.699.173.258)
	(64.819)	(11.658.529.024)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2012	31/12/2011
1 USD/VNĐ	20.828	20.828
1 LAK/VNĐ	2,8	2,8

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

**Ảnh hưởng trên
lợi nhuận thuần
VND**

USD (mạnh thêm 8%)	(108.003.177)
LAK (yếu đi 5%)	1.632.194.063

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, đặc điểm lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Các công cụ tài chính chịu lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	33.528.994.919	62.692.436.663
Nợ phải trả tài chính	(133.169.660.057)	(49.692.920.057)
	(99.640.665.138)	12.999.516.606
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(160.111.872.225)	(78.477.267.458)

Nếu lãi suất cơ bản tăng 100 điểm, lợi nhuận thuần của Tập đoàn giảm 1.601.118.722 VND (31/12/2011: 780.772.675). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tập đoàn nắm giữ. Ban Giám đốc của Tập đoàn theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh 14) thuộc nhóm “tài sản sẵn sàng để bán”; các tài sản tài chính còn lại đều thuộc nhóm “cho vay và phải thu”. Các khoản nợ phải trả tài chính đều thuộc nhóm “nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ”. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên qua:

	Giá trị giao dịch	
	30/6/2012 VND	30/6/2011 VND
Các công ty liên quan		
Công ty CP thủy điện Za Hưng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	243.325.128	221.375.127
Cổ tức	-	-
Công ty CP thương mại Hà Đô		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	42.160.000
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	381.818.182	381.818.182

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

	Giá trị giao dịch	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.264.073.621	2.362.756.489
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	251.980.000	1.648.482.000

35. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	83.860.671.766	90.987.246.125
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	10.076.293.257	35.237.124.348
	93.936.965.023	126.224.370.473

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	600.000.000	600.000.000
Trong vòng hai đến năm năm	52.602.740	352.602.740
	652.602.740	952.602.740

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	193.367.204.679	186.657.352.558
Chi phí nhân công	75.277.890.423	77.927.578.653
Chi phí khấu hao	9.295.643.112	7.020.662.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.237.988.634	204.205.169.129
Chi phí khác	34.250.597.583	29.188.494.276

Ngày 30 tháng 8 năm 2012

Người lập:



Chu Tuấn Anh
Phó phòng Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Văn Tô
Phó Tổng Giám đốc